

8.1) ～であれ～であれ

8.2) ～ともなく

8.3) ～といい～といい

8.4) ～つ～つ

8.5) ～ては～ては

DUNGMORI

8.1) ～であれ～であれ

せつぞく い み
接続—意味:

N1 **であれ** N2 **であれ**

(Dù là N1 hay N2 thì cũng vẫn...)

つか かた
使い方:

- Đưa ra 1 vài trường hợp cụ thể và nhấn mạnh dù là...thì cũng vẫn như vậy, không thay đổi
- Là cách nói cứng, Vẫn nói thường dùng: ～でも、～でも

れいぶん
例文:

- ① 相手が子供^{こうれいしゃ}**であれ**高齢者^{しんせつ}**であれ**、彼はどんな人にでも親切だ。
- ② 社員^{きやくさま}**であれ**アルバイト^{よろこ}**であれ**、お客様を喜ばせたいと言う気持ちに変わりはない。
- ③ 日本人^{ほうりつ}**であれ**外国人^{じゅんしゅ}**であれ**、日本に住む以上は日本の法律を遵守する義務^{ぎむ}がある。

8.2) ～ともなく

せつぞく い み
接続—意味:

Vる + **ともなく**

(Vô thức/ Vô tình.../ Không chủ đích làm...)

つか かた
使い方:

- Dùng khi nói về hành động mà mình vốn không chủ đích làm
- 1 Động từ được lặp lại trước và sau **ともなく**
- Thường giới hạn ở 1 số động từ như: 聞く、見る、話す、考える、言う
- Cách nói khác: **ともなし** (に)

れいぶん
例文：

- ① 教室^{きょうしつ}からグラウンドを見るともなく見ていたら、彼と目があってしまった。
- ② 隣^{となり}の人の話を聞くとともに聞いていたら、知っている人の名前が出てきた。
- ③ 人生^{じんせい}について考えるともなく考えていたら、朝になっていた。

8.3) ～といい～といい

せつぞく い み
接続—意味:

N1 + といい N2 + といい

(Cả N1, cả N2 đều.../ Dù N1, dù N2 đều...)

つか かた
使い方:

- Cách nói đưa ra những mặt nổi bật của 1 vấn đề/sự việc/sự vật , thì xét trên mặt nào cũng đều
- Về sau thường đưa ra đánh giá, nhận xét của người nói
- Thường dùng trên tin tức, đưa ra bình luận về điều gì đó

れいぶん
例文：

- ① 彼の仕事^{しつ}は質の高さといい速さ^{もんく}といい、文句のつけようがない。
- ② このレストランは、料理^{りょうり}の味^{あじ}といい、店員のサービス^{さいあく}といい、最悪^{みせ}の店だった。
- ③ 彼が作った新サービスは、アイデア^ひといいクオリティ^うといい、非の打ちどころがない。

8.4) ～つつ～

せつぞく い み
接続—意味:

V ます + つつ + V ます + つつ

(Lúc thì... lúc thì...)

つか かた
使い方:

- Diễn tả 2 trạng thái/ hành động diễn ra song song, đồng thời với nhau
- 2 cặp động từ dùng theo dạng: mang nghĩa trái ngược, chủ động – bị động
- Cách nói cứng, không dùng nhiều trong giao tiếp thông thường và thường chỉ dùng theo những cụm từ cố định

れいぶん
例文:

- ① ボロボロになった船が、海の上で浮きつ沈みつしている。
- ② マラソン大会で、ライバルと抜きつ抜かれつの白熱した戦いを繰り広げた。
- ③ 私と彼女は持ちつ持たれつの関係で、幼少期から助け合いながら生きてきた。

8.5) ～ては～ては

せつぞく い み
接続—意味:

V₁ ては V₂ (+ V ては V)

(Cứ hết V₁ lại V₂)

つか かた
使い方:

- Nhân mạnh diễn tả việc lặp đi lặp lại 2 hành động rất nhiều lần
- Cách nói hơi cứng, nhưng vẫn có thể được dùng trong văn nói, cách nói khác: V₁ ちゃ V₂

れいぶん
例文:

- ① 食べては寝て、食べては寝るという生活を続けていたら、体重が増加した。
- ② 書いては消し、書いては消して、やっと納得のできる履歴書を書き上げることができた。
- ③ 彼は本番前で緊張しているのか、立っては座り、立っては座りで、落ち着きがない。